

Số: 20230331/CBTT-RIC

Hạ Long, ngày 31 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần quốc tế Hoàng Gia thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức**

- Mã chứng khoán: RIC
- Địa chỉ: Đường Hạ Long, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại: 02033 848777 Fax: 02033 846728
- Email:..... Wbsite: <http://royalhalonghotel.com/>

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC năm 2022
  - BCTC riêng (CTNY không có công ty con là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (CTNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (CTNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022)	
<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:	
<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không
+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022)	
<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:	
<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?	
<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có	
<input type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không
+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:	
<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có	
<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC
- Văn bản giải trình



*Lin Yi Huang*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (Mẫu số B 09 - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 5700102119 đề ngày 11 tháng 5 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 11) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 30 tháng 11 năm 2021.

#### Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư

Số 544.2194.665 đề ngày 17 tháng 7 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 13) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư được cấp ngày 9 tháng 12 năm 2021.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lin Yi Huang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Tiểu Mai	Thành viên
Bà Nguyễn Khoa Hoàng Oanh	Thành viên
Bà Nguyễn Mai Phương	Thành viên
Bà Trần Gia Ngọc Phương	Thành viên

#### Ủy ban kiểm toán

Bà Nguyễn Khoa Hoàng Oanh	Chủ tịch
Bà Trần Gia Ngọc Phương	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Kuo Ta Wei	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2022)
Ông Phạm Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Công Nghĩa Nam	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2022)
Ông Nguyễn Thắng Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022)
Ông Loh Siaw Kiang	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 2 năm 2022)
Bà Cao Thị Huyền	Kế toán trưởng

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lin Yi Huang	Chủ tịch
------------------	----------

#### Trụ sở chính

Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

### BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

#### TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") được trình bày trong Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính chuyển đổi này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho ông Nguyễn Thắng Hiền - Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt và ký báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Quyết định số 2107/GUQ ngày 21 tháng 7 năm 2022.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính chuyển đổi sang đồng Việt Nam này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC được trình bày trong Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này kết hợp với báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có thêm thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của Công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Thay mặt Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Thắng Hiền  
Phó tổng giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Quảng Ninh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 31 tháng 3 năm 2023



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Phó Tổng Giám đốc (theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật) của Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này bao gồm: bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, báo cáo lưu chuyển tiền tệ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) được trình bày tại Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

---

*Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội  
Tầng 16, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Lô E6, Khu đô thị Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
ĐT: +84 24 3946 2246, [www.pwc.com/vn](http://www.pwc.com/vn)*

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, và tình hình lưu chuyển tiền tệ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 200 được trình bày tại Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

### Chính sách kế toán

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam mô tả chính sách kế toán. Báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này được lập để giúp Người đại diện theo pháp luật của Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200. Vì thế, báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

### Vấn đề khác

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng bằng Đô la Mỹ cho cùng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng này vào ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ và Báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty do một đơn vị kiểm toán khác kiểm toán và đơn vị kiểm toán này đã phát hành báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 3 năm 2022 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

### Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Mai Viết Hùng Trân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Trần Khắc Thử  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2043-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3386  
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>44.628.564.560</b>	<b>25.342.016.080</b>
110	Tiền		13.465.037.680	9.238.093.520
111	Tiền	3	13.465.037.680	9.238.093.520
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>17.697.176.560</b>	<b>8.465.005.440</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	13.966.208.320	6.348.097.520
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	4.220.067.280	2.710.075.920
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	5.477.342.000	5.354.020.400
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(5.966.441.040)	(5.947.188.400)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>8.159.299.920</b>	<b>7.482.180.400</b>
141	Hàng tồn kho		8.159.299.920	7.482.180.400
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.307.050.400</b>	<b>156.736.720</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		975.596.240	156.736.720
152	Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ	15(a)	4.331.454.160	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>884.490.749.680</b>	<b>824.074.944.800</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>819.005.835.680</b>	<b>699.337.827.200</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	818.820.425.280	699.088.198.560
222	Nguyên giá		1.384.862.765.440	1.207.801.980.160
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(566.042.340.160)	(508.713.781.600)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	185.410.400	249.628.640
228	Nguyên giá		105.397.045.840	101.799.877.040
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(105.211.635.440)	(101.550.248.400)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>45.886.659.680</b>	<b>106.735.759.280</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	45.886.659.680	106.735.759.280
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>9.830.993.840</b>	<b>9.495.465.040</b>
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4	9.830.993.840	9.495.465.040
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.767.260.480</b>	<b>8.505.893.280</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	4.769.032.080	1.576.242.080
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	13	4.998.228.400	6.929.651.200
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>929.119.314.240</b>	<b>849.416.960.880</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
300	NỢ PHẢI TRẢ		285.865.028.080	169.526.893.680
310	Nợ ngắn hạn		202.815.021.920	169.526.893.680
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	13.496.283.200	1.922.792.560
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		735.640.960	378.789.840
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	2.268.616.960	3.030.748.880
314	Phải trả người lao động		5.113.576.640	3.712.620.400
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	13.030.811.680	2.821.962.800
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		988.066.320	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	92.765.347.040	75.048.815.280
320	Vay ngắn hạn	18(a)	74.416.679.120	82.611.163.920
330	Nợ dài hạn		83.050.006.160	-
338	Vay dài hạn	18(b)	83.050.006.160	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		643.254.286.160	679.890.067.200
410	Vốn chủ sở hữu		643.254.286.160	679.890.067.200
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	703.687.540.000	703.687.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		703.687.540.000	703.687.540.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	81.363.105.200	81.363.105.200
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20	322.154.417.926	298.322.047.370
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	11.206.193.409	11.206.193.409
421	Lỗi lũy kế	20	(475.156.970.375)	(414.688.818.779)
421a	- Lỗi lũy kế của các năm trước		(414.688.818.779)	(309.833.764.104)
421b	- Lỗi của năm nay		(60.468.151.596)	(104.855.054.675)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		929.119.314.240	849.416.960.880

Nguyễn Thị Huệ  
Người lập

Cao Thị Huyền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thắng Hiền  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.763.629.441	74.899.743.163
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.763.629.441	74.899.743.163
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(125.033.249.511)	(123.759.776.476)
20	Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(7.269.620.070)	(48.860.033.313)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.554.616.721	2.279.879.056
22	Chi phí tài chính	(11.755.950.886)	(6.403.761.784)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(9.936.522.737)	(4.213.675.620)
25	Chi phí bán hàng	(13.501.801.934)	(11.174.638.454)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(33.622.006.240)	(40.585.265.917)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(59.594.762.409)	(104.743.820.412)
31	Thu nhập khác	230.737.590	566.720.378
32	Chi phí khác	(1.104.126.777)	(677.954.641)
40	Lỗ khác	(873.389.187)	(111.234.263)
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(60.468.151.596)	(104.855.054.675)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	29	-
52	Thuế TNDN hoãn lại	29	-
60	Lỗ sau thuế TNDN	(60.468.151.596)	(104.855.054.675)
70	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	30(a)	(859)
71	Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	30(b)	(859)

Nguyễn Thị Huệ  
Người lập

Cao Thị Huyền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thăng Hiền  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lỗi kế toán trước thuế</b>	<b>(60.468.151.596)</b>	<b>(104.855.054.675)</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	44.184.831.317	44.623.840.821
03	(Hoàn nhập)/dự phòng	(191.942.389)	6.011.020.855
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.284.840.349	1.901.371.353
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	118.423.070	(22.082.095)
06	Chi phí lãi vay	9.936.522.737	4.213.675.620
08	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(5.135.476.512)</b>	<b>(48.127.228.121)</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(15.185.848.137)	(2.855.912.815)
10	Giảm hàng tồn kho	1.779.256.564	3.303.069.518
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	20.162.920.125	(7.279.219.598)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(4.024.200.277)	2.583.856.828
14	Tiền lãi vay đã trả	(7.694.134.817)	(6.148.135.791)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(10.097.483.054)</b>	<b>(58.523.569.979)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(57.340.507.673)	(3.476.659.956)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	986.531.896
27	Tiền thu từ cổ tức và lãi	6.861.753	-
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(57.333.645.920)</b>	<b>(2.490.128.060)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ vay	214.337.892.677	138.516.657.048
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(142.931.859.068)	(100.364.998.181)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>71.406.033.609</b>	<b>38.151.658.867</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>3.974.904.635</b>	<b>(22.862.039.172)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3 9.238.093.520</b>	<b>32.220.856.980</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	252.039.525	(120.724.288)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 13.465.037.680</b>	<b>9.238.093.520</b>

Nguyễn Thị Huệ  
Người lập

Cao Thị Huyền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thắng Hiền  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 221.032.000.118 đề ngày 1 tháng 7 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp có thời hạn hoạt động là 49 năm kể từ ngày 13 tháng 8 năm 1994. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đầu tư được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5700102119 đề ngày 11 tháng 5 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 544.2194.665 đề ngày 17 tháng 7 năm 2018 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp. Thay đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 11) được cấp ngày 30 tháng 11 năm 2021. Thay đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư (lần thứ 13) được cấp ngày 9 tháng 12 năm 2021.

Trước ngày 13 tháng 5 năm 2022, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”). Từ ngày 26 tháng 5 năm 2022, cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”). Mã giao dịch cổ phiếu của Công ty là ‘RIC’.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ kinh doanh trò chơi có thưởng cho người nước ngoài, xây dựng và kinh doanh một khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao và cung cấp dịch vụ vui chơi giải trí khác. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đổi ngoại tệ theo Giấy chứng nhận số 1060/NHNN-QUN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 535 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 640 nhân viên)

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã được lập theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (tiếp theo)**

Theo Thông tư 200, báo cáo tài chính lập bằng Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được quy đổi sang Đồng Việt Nam cho mục đích công bố ra công chúng và nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước theo nguyên tắc như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- LNST/lỗ, các quỹ trích từ LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư (bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%); và
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” – Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này kết hợp với báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có thêm thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty được trình bày theo đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (tiếp theo)**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty phát sinh khoản lỗ sau thuế là 60.468.151.596 Đồng Việt Nam (2021: 104.855.054.675 Đồng Việt Nam), và cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty là 475.156.970.375 Đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 414.688.818.779 Đồng Việt Nam) và nợ ngắn hạn cũng vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 158.186.457.360 Đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 144.184.877.600 Đồng Việt Nam). Theo đánh giá của Ban Giám đốc của Công ty thì Công ty vẫn có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trên cơ sở dòng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Hoạt động kinh doanh của Công ty đã được cải thiện tốt hơn sau ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19. Ngoài ra, Công ty còn nhận được sự hỗ trợ tài chính của bên cho vay bằng cam kết sẽ gia hạn các khoản vay đến hạn khi mà Công ty chưa có khả năng thanh toán ngay và sẽ tiếp tục cho Công ty vay các khoản vay mới để bổ sung nguồn vốn lưu động cho Công ty và giúp cho Công ty có thể thanh toán được các khoản nợ khi tới hạn, tiếp tục kinh doanh và hoạt động liên tục trong 12 tháng tới. Ngoài ra, tại ngày phê chuẩn của báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết với một ngân hàng thương mại trong nước để được cấp khoản vay mới với giá trị là 150 tỷ Đồng Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đô La Mỹ ("USD"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán.

Đơn vị tiền tệ được trình bày trên báo cáo tài chính chuyển đổi là Đồng Việt Nam. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được trình bày tại Thuyết minh 2.1.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán chuyển đổi lần lượt được quy đổi theo tỷ giá bán và tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán chuyển đổi. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh, hay bình quân gia quyền, nhập trước xuất trước tùy thuộc vào từng loại hàng tồn kho. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời gian của Giấy phép đầu tư. Giá trị khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	35 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Thiết bị quản lý	8 năm
Quyền sử dụng đất	27 năm
Phần mềm	5 - 10 năm
TSCĐ khác	5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian Công ty không phải đóng tiền thuê đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang Đồng Việt Nam khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Theo *Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*, dự phòng trợ cấp thôi việc được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 180”). Theo Thông tư 180, Công ty không trích trước dự phòng trợ cấp thôi việc, do đó trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí khi thực chi trả. Việc áp dụng Thông tư 180 dẫn đến sự khác biệt với *Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần phải lập là 6.270.856.320 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.046.423.280 Đồng Việt Nam).

**2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm tiền thuê phòng khách sạn trả trước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Lỗi lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh của Công ty.

**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan. Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính chuyển đổi tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính chuyển đổi bao gồm:

- Giả định hoạt động liên tục (Thuyết minh 2.1).
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 11);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 6);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.15)
- Thuế TNDN (Thuyết minh 2.25 và 29); và

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính chuyển đổi của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	10.539.491.280	8.137.246.160
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.925.546.400	1.100.847.360
	<u>13.465.037.680</u>	<u>9.238.093.520</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 4 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	2022			2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia	9.830.993.840	(*)	-	9.495.465.040	(*)	-

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	9.895.617.920	6.348.097.520
Trong đó:		
- Khách đoàn Long Bay	5.966.441.040	6.002.837.520
- Công ty TNHH Du lịch Trung tâm Việt	1.439.872.320	-
- Khác	2.489.304.560	345.260.000
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	4.070.590.400	-
	<u>13.966.208.320</u>	<u>6.348.097.520</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 5.966.441.040 Đồng Việt Nam và 6.002.837.520 Đồng Việt Nam như đã trình bày tại Thuyết minh 6.

## 6 NỢ KHÓ ĐÒI

	2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán (Thuyết minh 5) - Khách đoàn Long Bay	<u>5.966.441.040</u>	<u>-</u>	<u>5.966.441.040</u>
	2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán (Thuyết minh 5) - Khách đoàn Long Bay	<u>6.002.837.520</u>	<u>55.649.120</u>	<u>5.947.188.400</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Công ty Đầu tư và phát triển NME	964.626.320	931.703.920
Công ty TNHH Cơ điện và Công nghệ an toàn Thăng Long	-	1.552.787.040
Khác	3.255.440.960	225.584.960
	<u>4.220.067.280</u>	<u>2.710.075.920</u>

## 8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Phải thu thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng với số chip khách cầm cuối năm (*)	5.426.617.840	5.301.722.000
Khác	50.724.160	52.298.400
	<u>5.477.342.000</u>	<u>5.354.020.400</u>

(\*) Số dư bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt mà Công ty đã nộp trước cho cơ quan thuế liên quan tới số chip mà khách hàng chưa sử dụng cuối kỳ (do khác biệt thời điểm tính/nộp thuế và thời điểm hạch toán doanh thu kế toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam). Khoản phải thu thuế này sẽ được khấu trừ với số thuế phải nộp trong tương lai.

## 9 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.231.292.320	-	4.687.566.720	-
Hàng hóa	2.928.007.600	-	2.794.613.680	-
	<u>8.159.299.920</u>	<u>-</u>	<u>7.482.180.400</u>	<u>-</u>

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ	4.769.032.080	1.576.242.080
	<u>4.769.032.080</u>	<u>1.576.242.080</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

11	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
a)	TSCĐ hữu hình						
	<b>Nguyên giá</b>						
	Tại ngày 1/1/2022	876.244.093.040	264.539.683.600	13.839.016.960	18.719.838.720	34.459.347.840	1.207.801.980.160
	Mua trong năm	-	1.811.576.914	-	-	774.004.369	2.585.581.283
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12)	121.056.477.495	19.584.795.777	-	-	-	140.641.273.272
	Thanh lý, tiêu hủy	-	(3.845.397.233)	-	(1.022.954.069)	(95.330.480)	(4.963.681.782)
	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	27.608.553.945	8.827.892.382	489.011.200	666.245.749	1.205.909.231	38.797.612.507
	Tại ngày 31/12/2022	1.024.909.124.480	290.918.551.440	14.328.028.160	18.363.130.400	36.343.930.960	1.384.862.765.440
	<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
	Tại ngày 1/1/2022	(220.412.965.200)	(224.846.850.720)	(11.026.993.120)	(18.653.480.880)	(33.773.491.680)	(508.713.781.600)
	Khấu hao trong năm	(22.625.489.564)	(19.744.205.903)	(1.436.968.077)	(30.590.096)	(274.747.877)	(44.112.001.517)
	Thanh lý, tiêu hủy	-	3.720.112.410	-	1.022.954.069	95.330.480	4.838.396.959
	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	(7.806.275.716)	(7.993.856.347)	(397.824.643)	(664.415.733)	(1.192.581.563)	(18.054.954.002)
	Tại ngày 31/12/2022	(250.844.730.480)	(248.864.800.560)	(12.861.785.840)	(18.325.532.640)	(35.145.490.640)	(566.042.340.160)
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Tại ngày 1/1/2022	655.831.127.840	39.692.832.880	2.812.023.840	66.357.840	685.856.160	699.088.198.560
	Tại ngày 31/12/2022	774.064.394.000	42.053.750.880	1.466.242.320	37.597.760	1.198.440.320	818.820.425.280

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYÊN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)**
**a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã dùng TSCĐ với giá trị còn lại là 729.657.056.160 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 640.077.129.120 Đồng Việt Nam) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 18).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ bao gồm một số tài sản tạm thời dừng hoạt động để sửa chữa với giá trị còn lại là 2.788.703.680 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.862.760.080 Đồng Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 150.768.283.360 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 142.417.282.240 Đồng Việt Nam).

**b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1/1/2022	99.486.227.520	2.313.649.520	101.799.877.040
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	3.515.414.400	81.754.400	3.597.168.800
Tại ngày 31/12/2022	<u>103.001.641.920</u>	<u>2.395.403.920</u>	<u>105.397.045.840</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1/1/2022	(99.486.227.520)	(2.064.020.880)	(101.550.248.400)
Khấu hao trong kỳ	-	(72.829.800)	(72.829.800)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	(3.515.414.400)	(73.142.840)	(3.588.557.240)
Tại ngày 31/12/2022	<u>(103.001.641.920)</u>	<u>(2.209.993.520)</u>	<u>(105.211.635.440)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1/1/2022	-	249.628.640	249.628.640
Tại ngày 31/12/2022	<u>-</u>	<u>185.410.400</u>	<u>185.410.400</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 105.031.897.520 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 101.447.191.120 Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm như sau:

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
Dự án cải tạo và xây mới khách sạn và biệt thự Hoàng Gia (*)	45.886.659.680	44.324.637.280
Dự án Nhà đa năng	-	62.411.122.000
	<u>45.886.659.680</u>	<u>106.735.759.280</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Dự án cải tạo và xây mới khách sạn và biệt thự Hoàng Gia đang tạm dừng. Ban Giám đốc của Công ty đang trong quá trình đánh giá lại phương án thực hiện dự án này trong tương lai. Việc xử lý số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới dự án này sẽ được thực hiện khi có quyết định chính thức từ Hội đồng Quản trị của Công ty về phương án thực hiện dự án.

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TIẾP THEO)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
Số dư đầu năm	106.735.759.280	108.480.115.770
Tăng trong năm	70.487.833.867	-
Vốn hóa chi phí lãi vay (*)	3.607.479.547	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(140.641.273.272)	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	5.696.860.258	(1.744.356.490)
Số dư cuối năm	<u>45.886.659.680</u>	<u>106.735.759.280</u>

(\*) Trong năm, Công ty thực hiện vốn hóa lãi vay liên quan tới Dự án Nhà đa năng với tổng giá trị lãi vay được vốn hóa là 3.607.479.547 VND. Mức lãi suất được sử dụng để xác định số tiền chi phí lãi vay được vốn hóa là từ 12,1% đến 12,5% một năm.

## 13 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
Vật tư thay thế, sửa chữa	<u>4.998.228.400</u>	<u>6.929.651.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYÊN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hai A	8.295.228.480	8.295.228.480	-	-
Công ty Cổ phần TFL	1.732.051.920	1.732.051.920	-	-
Doanh nghiệp Tư nhân Khá Thuý	348.130.880	348.130.880	191.624.960	191.624.960
Khác	3.120.871.920	3.120.871.920	1.731.167.600	1.731.167.600
	<u>13.496.283.200</u>	<u>13.496.283.200</u>	<u>1.922.792.560</u>	<u>1.922.792.560</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYÊN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực thu/thực nộp trong năm VND	Số khấu trừ trong năm VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
<b>a) Phải thu</b>						
Thuế GTGT được khấu trừ	-	8.214.521.408	-	(3.883.066.887)	(361)	4.331.454.160
<b>b) Phải nộp</b>						
Thuế GTGT đầu ra	566.973.520	11.917.640.330	(8.493.102.039)	(3.883.066.887)	371.887.556	480.332.480
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.884.734.720	11.036.588.032	(11.501.119.871)	-	118.890.959	1.539.093.840
Thuế TNCN	579.040.640	1.950.389.095	(2.299.817.712)	-	19.578.617	249.190.640
Khác	-	376.405.634	(379.653.046)	-	3.247.412	-
	3.030.748.880	25.281.023.091	(22.673.692.668)	(3.883.066.887)	513.604.544	2.268.616.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
Tiền thuê đất trích trước (*)	5.600.800.480	2.293.182.960
Lãi vay	6.190.246.160	358.798.720
Khác	1.239.765.040	169.981.120
	<u>13.030.811.680</u>	<u>2.821.962.800</u>

(\*) Theo Hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TĐ đề ngày 7 tháng 12 năm 2018 ký giữa Công ty và Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh cho lô đất thuê với diện tích là 62.377,6 m<sup>2</sup>, Công ty có nghĩa vụ đóng tiền thuê đất từ ngày 13 tháng 4 năm 2021. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa nhận được thông báo đóng tiền thuê đất từ Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Do đó, Công ty ước tính và tạm trích trước chi phí tiền thuê đất cho giai đoạn từ ngày 13 tháng 4 năm 2021 tới ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## 17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Phải trả cho Đại lý Long Bay (*)	51.511.181.440	49.527.830.000
Nhận ký quỹ, ký cược	15.644.465.440	-
Khách ký gửi chip chưa dùng	15.648.590.880	15.114.509.280
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.185.123.680	4.612.288.720
Khác	7.775.985.600	5.794.187.280
	<u>92.765.347.040</u>	<u>75.048.815.280</u>

(\*) Khoản phải trả cho Đại lý Long Bay là khoản tiền mà Đại lý Long Bay ký gửi tại Công ty nhằm đảm bảo cho khách hàng của Đại lý Long Bay tham gia chơi trò chơi có thưởng tại Câu lạc bộ của Công ty và hỗ trợ các hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản tiền ký gửi này không được tính lãi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**18 VAY**

**a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Vay mới VND	Hoàn trả gốc vay VND	Phân loại lại VND	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Ngân hàng TMCP Đại Chung Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (i)	70.349.883.280	131.402.568.204	(133.577.811.814)	-	992.404.880	2.049.629.210	71.216.673.760
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	4.374.274.400	-	(4.415.935.249)	-	-	41.660.849	-
Công ty TNHH Bất động sản Lam Xuân (ii)	7.887.006.240	13.966.821.626	(4.938.112.005)	(14.199.998.880)	(244.134.016)	728.422.395	3.200.005.360
	<u>82.611.163.920</u>	<u>145.369.389.830</u>	<u>(142.931.859.068)</u>	<u>(14.199.998.880)</u>	<u>748.270.864</u>	<u>2.819.712.454</u>	<u>74.416.679.120</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư vay ngắn hạn mà Công ty có khả năng trả nợ là 74.416.679.120 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 82.611.163.920 Đồng Việt Nam).

**b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Vay mới VND	Hoàn trả gốc vay VND	Phân loại lại VND	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Công ty TNHH Bất động sản Lam Xuân (ii)	-	68.968.502.847	-	14.199.998.880	12.240.501	(130.736.068)	83.050.006.160
	<u>-</u>	<u>68.968.502.847</u>	<u>-</u>	<u>14.199.998.880</u>	<u>12.240.501</u>	<u>(130.736.068)</u>	<u>83.050.006.160</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư vay dài hạn mà Công ty có khả năng trả nợ là 83.050.006.160 Đồng Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYÊN ĐỀ SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

Mẫu số B 09 – DN

**18 VAY (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản vay của Công ty bao gồm:

Bên cho vay	Số dư tại 31.12.2022 VND	Thời hạn hoàn trả gốc	Lãi suất một năm	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
(i) Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					
• Hợp đồng hạn mức tín dụng đề ngày 21 tháng 8 năm 2022 với hạn mức là 75.500.000.000 VND	71.216.673.760	6 tháng kể từ ngày giải ngân	5,8%-14,8%	Bổ sung vốn lưu động	TSCĐ (Thuyết minh 11)
(ii) Công ty TNHH Bất động sản Lam Xuân					
• Hợp đồng vay đề ngày 29 tháng 12 năm 2021	3.200.005.360	28.12.2023	12,10%	Bổ sung vốn lưu động	Không
• Hợp đồng vay đề ngày 6 tháng 1 năm 2022	3.999.989.120	06.01.2024	12,10%	Bổ sung vốn lưu động	Không
• Hợp đồng vay đề ngày 26 tháng 1 năm 2022	10.200.009.760	26.01.2024	12,10%	Bổ sung vốn lưu động	Không
• Hợp đồng vay đề ngày 29 tháng 6 năm 2022	18.246.750.800	29.06.2025	12,10%	Xây dựng TSCĐ	Không
• Hợp đồng vay đề ngày 5 tháng 7 năm 2022	23.929.005.280	05.07.2025	12,10%	Xây dựng TSCĐ	Không
• Hợp đồng vay đề ngày 15 tháng 7 năm 2022	18.674.249.520	15.07.2025	12,10%	Xây dựng TSCĐ	Không
• Hợp đồng vay đề ngày 29 tháng 12 năm 2022	8.000.001.680	29.12.2025	12,50%	Xây dựng TSCĐ	Không



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## a) Số lượng cổ phiếu

	2022 Cổ phiếu phổ thông	2021 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	70.368.754	70.368.754
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	70.368.754	70.368.754
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.368.754	70.368.754

## b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư Khải Việt	36.938.632	52,49%	36.938.632	52,49%
Các cổ đông khác	33.430.122	47,51%	33.430.122	47,51%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	70.368.754	100%	70.368.754	100%

## c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	70.368.754	703.687.540.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	70.368.754	703.687.540.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	70.368.754	703.687.540.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYÊN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ sau thuế lũy kế VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	703.687.540.000	81.363.105.200	11.206.193.409	(309.833.764.104)	310.015.267.545	796.438.342.050
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(102.537.258.488)	-	(102.537.258.488)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	-	-	-	-	(11.717.833.402)	(11.717.833.402)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (đã báo cáo trước đây) Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh 33)	703.687.540.000	81.363.105.200	11.206.193.409	(412.371.022.592) (2.317.796.187)	298.297.434.143 24.613.227	682.183.250.160 (2.293.182.960)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại) Lỗ thuần trong năm	703.687.540.000	81.363.105.200	11.206.193.409	(414.688.818.779) (60.468.151.596)	298.322.047.370 -	679.890.067.200 (60.468.151.596)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	-	-	-	-	23.832.370.556	23.832.370.556
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	703.687.540.000	81.363.105.200	11.206.193.409	(475.156.970.375)	322.154.417.926	643.254.286.160

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm số tiền ngoại tệ như sau:

	<b>2022</b>	<b>2021</b>
VND	5.640.615.325	3.167.366.472
KRW	9.290.000	-
JPY	1.270.000	-
THB	136.600	-
JMP	135.804	-
NTD	88.300	-
SGD	11.031	-
HKD	6.400	-
AUD	4.050	-
CAD	2.570	-
EURO	480	-
CNY	-	38.404
	<u>5.640.615.325</u>	<u>3.167.366.472</u>

**22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2022</b> VND	<b>2021</b> VND
Doanh thu từ dịch vụ cho thuê phòng nghỉ và cho thuê mặt bằng	68.448.975.752	20.789.388.564
Doanh thu dịch vụ trò chơi có thưởng	31.733.705.231	40.080.901.714
Doanh thu dịch vụ ăn uống, giải khát	15.375.059.582	13.860.461.930
Khác	2.205.888.876	168.990.955
	<u>117.763.629.441</u>	<u>74.899.743.163</u>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2022</b> VND	<b>2021</b> VND (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
Chi phí nhân viên	48.548.012.829	54.473.416.277
Khấu hao TSCĐ	42.171.948.219	42.591.738.889
Nguyên vật liệu và tiêu hao phẩm	10.595.761.756	5.759.628.217
Khác	23.717.526.707	20.934.993.093
	<u>125.033.249.511</u>	<u>123.759.776.476</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.861.753	2.585.779
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.451.524.222	1.143.051.616
Khác	1.096.230.746	1.134.241.661
	<u>6.554.616.721</u>	<u>2.279.879.056</u>

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	9.936.522.737	4.213.675.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	534.587.800	288.714.811
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.284.840.349	1.901.371.353
	<u>11.755.950.886</u>	<u>6.403.761.784</u>

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	9.895.037.135	9.433.905.761
Khấu hao TSCĐ	1.088.324.510	1.071.908.369
Khác	2.518.440.289	668.824.324
	<u>13.501.801.934</u>	<u>11.174.638.454</u>

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2022</b> <b>VND</b>	<b>2021</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	24.808.205.834	24.350.143.545
Khấu hao TSCĐ	924.558.588	960.193.563
Dịch vụ mua ngoài	2.641.702.926	6.011.020.855
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu khó đòi	(191.942.389)	4.384.451.449
Khác	5.439.481.281	4.879.456.505
	<u>33.622.006.240</u>	<u>40.585.265.917</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2022 VND	2021 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
Chi phí nhân viên	83.251.255.798	88.257.465.583
Khấu hao TSCĐ	44.184.831.317	44.623.840.821
Nguyên vật liệu và tiêu hao phẩm	10.595.761.756	5.759.628.217
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu khó đòi	(191.942.389)	6.011.020.855
Khác	34.317.151.203	30.867.725.371
	<u>172.157.057.685</u>	<u>175.519.680.847</u>

## 29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(60.468.151.596)	(104.855.054.675)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(12.093.630.319)	(20.971.010.935)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	153.304.326	1.312.317.167
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(164.576.924)	(55.674.339)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (*)	12.104.902.917	19.714.368.107
Chi phí thuế TNDN	<u>-</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u>-</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (TIẾP THEO)**

- (\*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2019	Chưa thanh tra thuế	71.642.840.700	-	71.642.840.700
2020	Chưa thanh tra thuế	80.922.557.268	-	80.922.557.268
2021	Chưa thanh tra thuế	98.571.838.295	-	98.571.838.295
2022	Chưa thanh tra thuế	60.524.514.588	-	60.524.514.588

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế đã phát sinh của Công ty vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**30 LỖ TRÊN CỔ PHIẾU**

**a) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng lỗ thuần chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết như sau:

	2022	2021 (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
Lỗ thuần (VND)	(60.468.151.596)	(104.855.054.675)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	70.368.754	70.368.754
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(859)	(1.490)

**b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Vì vậy, lỗ suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh tại Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	2022		
	Câu lạc bộ trò chơi có thường VND	Khách sạn và biệt thự Hoàng Gia VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	31.733.705.227	86.029.924.214	117.763.629.441
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(11.656.867.472)	(34.184.061.143)	(45.840.928.615)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	76.680.894.697	76.680.894.697
Tài sản của bộ phận	142.263.970.080	749.626.037.520	891.890.007.600
Tài sản không phân bổ			37.229.306.640
<b>Tổng tài sản</b>			<b>929.119.314.240</b>
Nợ phải trả của bộ phận	90.277.542.640	68.976.372.320	159.253.914.960
Nợ phải trả không phân bổ			126.611.113.120
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>285.865.028.080</b>
	2021		
	Câu lạc bộ trò chơi có thường VND	Khách sạn và biệt thự Hoàng Gia VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	40.080.901.714	34.818.841.449	74.899.743.163
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(11.848.542.804)	(33.639.039.735)	(45.487.582.539)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	83.911.961	1.160.374.047	1.244.286.008
Tài sản của bộ phận	146.921.895.120	647.069.493.120	793.991.388.240
Tài sản không phân bổ			55.425.572.640
<b>Tổng tài sản</b>			<b>849.416.960.880</b>
Nợ phải trả của bộ phận	74.664.456.000	1.266.640.080	75.931.096.080
Nợ phải trả không phân bổ			93.595.797.600
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>169.526.893.680</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Đầu tư Khải Việt, một công ty thành lập tại Quần đảo British Virgin, do nắm giữ 52,49% vốn cổ phần của Công ty.

## a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
<i>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Bên liên quan khác	4.221.661.200	-

*ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt*

Họ và tên	Chức danh	2022 VND	2021 VND
Ông Lin Yi Huang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	562.958.480	57.460.320
Ông Kuo Ta Wei	Tổng Giám đốc	349.982.640	73.715.840
Ông Đỗ Trí Vỹ	Tổng Giám đốc	-	1.484.236.485
Ông Công Nghĩa Nam	Phó Tổng Giám đốc	304.977.840	46.569.000
Ông Loh Siaw Kiang	Phó Tổng Giám đốc	286.343.040	1.078.637.475
Ông Phạm Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc	984.292.480	336.694.000
Nguyễn Thắng Hiền	Phó Tổng Giám đốc	220.757.920	-
Bà Cao Thị Huyền	Kế toán trưởng	546.644.240	332.141.000
		<u>3.255.956.640</u>	<u>3.409.454.120</u>

## b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Bên liên quan khác	4.070.590.400	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**33 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH**

Trong quá trình lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ban Giám đốc của Công ty đã phát hiện một số sai sót và thực hiện trình bày lại số liệu so sánh như sau:

**Bảng cân đối kế toán chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (trích dẫn):**

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Số liệu đã báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Số liệu đã trình bày lại VND
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	100.401.902.320	6.333.856.960	106.735.759.280
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (i)	13.263.508.160	(6.333.856.960)	6.929.651.200
315	Chi phí phải trả ngắn hạn (ii)	528.779.840	2.293.182.960	2.821.962.800
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (ii)	298.297.434.143	24.613.227	298.322.047.370
421b	Lỗi của năm nay (ii)	(102.537.258.488)	(2.317.796.187)	(104.855.054.675)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (trích dẫn):**

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Số liệu đã báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Số liệu đã trình bày lại VND
11	Giá vốn cung cấp dịch vụ (ii)	(121.441.980.289)	(2.317.796.187)	(123.759.776.476)
60	Lỗi sau thuế TNDN (ii)	(102.537.258.488)	(2.317.796.187)	(104.855.054.675)
70	Lỗi cơ bản trên cổ phiếu (ii)	(1.457)	(33)	(1.490)

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (trích dẫn):**

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Số liệu đã báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu đã trình bày lại VND
01	Lỗi kế toán trước thuế (ii)	(102.537.258.488)	(2.317.796.187)	(104.855.054.675)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (iii)	(1.901.371.353)	3.802.742.706	1.901.371.353
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (ii)&(iii)	(5.794.273.079)	(1.484.946.519)	(7.279.219.598)

- (i) Điều chỉnh phân loại lại vật tư xây dựng của dự án cải tạo biệt thự (Thuyết minh 12) từ khoản mục thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang.
- (ii) Điều chỉnh ghi nhận tiền thuê đất ước tính cho giai đoạn từ ngày 13 tháng 4 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh 16).
- (iii) Điều chỉnh lại báo cáo lưu chuyển tiền tệ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam liên quan đến khoản lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TĐ đề ngày 7 tháng 12 năm 2018 với Ủy ban Nhân Dân tỉnh Quảng Ninh cho diện tích đất thuê là 62.377,6 m<sup>2</sup>. Theo đó, với mức giá thuê đất sẽ được thông báo bởi Ủy ban Nhân Dân tỉnh Quảng Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa nhận được thông báo tiền thuê đất từ Ủy ban Nhân Dân tỉnh Quảng Ninh. Do đó, Công ty chưa xác định được chính xác giá trị các khoản phải trả mức tối thiểu liên quan tới hợp đồng thuê đất này. Tuy nhiên, nếu tính theo giá tạm tính mà Công ty ghi nhận tiền thuê đất trích trước tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh 16), thì giá trị các khoản phải trả mức tối thiểu liên quan tới hợp đồng thuê đất này từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 tới ngày hết hạn thuê đất (ngày 13 tháng 8 năm 2043) vào khoảng 66.614.229.760 Đồng Việt Nam.

**35 NỢ TIỀM TÀNG**

**Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê**

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất số 341/HĐ-TĐ đề ngày 7 tháng 12 năm 2018 với Ủy ban Nhân Dân tỉnh Quảng Ninh và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên lô đất thuê có diện tích 62.377,6 m<sup>2</sup> tại Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh. Hợp đồng này quy định việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo pháp luật đánh giá Công ty có thể có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty trên khu đất thuê nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu; và nghĩa vụ hoàn nguyên này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Công ty chưa thể xác định được nghĩa vụ hoàn nguyên tại ngày lập báo cáo tài chính chuyển đổi của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Nguyễn Thị Huệ  
Người lập

Cao Thị Huyền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thăng Hiền  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN  
QUỐC TẾ HOÀNG GIA  
Số: 31032023 /RIC-KT

"V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh  
năm 2022 và năm 2021, giải trình lỗ sau thuế năm  
2022"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----\*\*\*-----  
Hà long, ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia (mã chứng khoán RIC) xin giải trình chênh lệch báo cáo năm 2022 và năm 2021, giải trình lỗ sau thuế năm 2022 như sau:

I- Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh năm 2022 và năm 2021, So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh năm 2022 và năm 2021 như sau :

DVT: VND

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch tăng(giảm)	Tỷ lệ tăng/ (giảm)
I	<b>Phần thu</b>				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	117,763,629,441	74,899,743,163	42,863,886,278	57
2	Doanh thu hoạt động tài chính	6,554,616,721	2,279,879,056	4,274,737,665	187
3	Thu nhập khác	230,737,590	566,720,378	(335,982,788)	(59)
	<b>Cộng thu</b>	<b>124,548,983,752</b>	<b>77,746,342,597</b>	<b>46,802,641,155</b>	<b>60</b>
II	<b>Chi phí</b>				
1	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	125,033,249,511	123,759,776,476	1,273,473,035	1
2	Chi phí tài chính	11,755,950,886	6,403,761,784	5,352,189,102	84
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	9,936,522,737	4,213,675,620	5,722,847,117	136
3	Chi phí bán hàng	13,501,801,934	11,174,638,454	2,327,163,480	21
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33,622,006,240	40,585,265,917	(6,963,259,677)	(17)
5	Chi phí khác	1,104,126,777	677,954,641	426,172,136	63
	<b>Cộng chi phí</b>	<b>185,017,135,348</b>	<b>182,601,397,272</b>	<b>2,415,738,076</b>	<b>1</b>
III	<b>Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(60,468,151,596)</b>	<b>(104,855,054,675)</b>	<b>44,386,903,079</b>	<b>(42)</b>

**Giải trình chênh lệch các chỉ tiêu:**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng:**

Năm 2022 do dịch bệnh covid đã dần được kiểm soát, người dân không còn bị hạn chế đi lại, tăng trưởng kinh tế tăng đặc biệt là doanh thu ngành dịch vụ du lịch tăng, mặt khác



Ban lãnh đạo Công ty đã tích cực tìm mọi biện pháp ổn định nguồn khách hàng có sẵn, khai thác nguồn khách mới do vậy doanh thu tăng.

2. **Doanh thu hoạt động tài chính tăng:** Nguyên nhân chủ yếu là do lãi chênh lệch tỷ giá tăng
3. **Thu nhập khác giảm:** Do năm 2021 Công ty có thanh lý một số tài sản, nên năm 2021 có tăng hơn so với năm 2022.
4. **Chi phí hoạt động tài chính tăng:** Nguyên nhân chủ yếu là do lãi tiền vay tăng, lãi tiền vay tăng là do ngân hàng tăng lãi suất cho vay và gốc vay tăng.
5. **Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí khác tăng:** Doanh thu tăng nên các chỉ tiêu chi phí cũng tăng tương ứng, chi phí khác tăng do năm 2022 Công ty có báo hủy một số tài sản.
6. **Chi phí quản lý giảm:** Do năm 2021 Công ty thuê dịch vụ tư vấn quản lý hoạt động khu vui chơi giải trí dành riêng cho người nước ngoài.

## II - Giải trình nguyên nhân lỗ năm 2022:

Trong năm 2022 Ban lãnh đạo đã tìm mọi biện pháp ổn định nguồn khách có sẵn, khai thác nguồn khách mới để tăng doanh thu nhưng vẫn chưa đủ để bù đắp chi phí nên kết quả kinh doanh năm 2022 của Công ty vẫn bị lỗ .

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần quốc tế Hoàng gia, Kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA  
Phó Tổng Giám Đốc

  
  
Nguyễn Thắng Hiền

